



Số: 34 /2014/CV-VLF

V/v: giải trình KQKD công ty mẹ Quý 4/2013

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2014

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ:

- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 15/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4/2012 và quý 4/2013 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (Mã chứng khoán VLF - Hose).

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long xin giải trình về việc lợi nhuận riêng công ty mẹ trước thuế TNDN quý 4/2013 là **1.271.537.224 đồng** (trong khi quý 4/2012 lỗ) là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Mặc dù sản lượng gạo bán ra trong quý 4/2013 giảm 41,75% so với quý 4/2012 và giá bán bình quân cũng giảm, tuy nhiên do được tăng thêm doanh thu từ hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản nên tỉ lệ giảm doanh thu thuần thấp hơn chỉ ở mức 22,78%. Bên cạnh, do giá vốn hàng bán giảm 26,16% nên lãi gộp quý 4/2013 đã tăng 149,07% so với cùng kỳ.
- Với doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng khoảng 4,5 tỷ đồng tương đương 46,23% chủ yếu do thu lãi trả chậm từ bán thức ăn thủy sản, cùng với chi phí bán hàng cũng chỉ tăng nhẹ 2,84%, nhưng do chi phí tài chính tăng 163,15% (chủ yếu là do quý 4/2012 công ty đã thực hiện việc thoái vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Docifish nên được hoàn nhập dự phòng lỗ khoản đầu tư này đã trích lập trước đó) và quản lý doanh nghiệp tăng 105,21% (do tăng trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi và tăng chi nhân viên bởi mở rộng mạng kinh doanh thức ăn thủy sản) đã dẫn đến kết quả lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vẫn còn bị lỗ hơn 2,4 tỷ đồng.
- Tuy nhiên, trong quý 4/2013 công ty đã ghi nhận được khoản lợi nhuận khác hơn 3,7 tỷ đồng từ nguồn hỗ trợ lãi suất mua gạo tạm trữ vụ hè thu của Chính phủ và thu phạt vi phạm hợp đồng của khách hàng, đã góp phần tạo được lợi nhuận trước thuế TNDN quý 4/2013 là được 1.271.537.224 đồng, tăng 3.778.724.976 đồng so với quý 4/2012.

Chỉ tiêu	Quý 4/2013	Quý 4/2012	Tăng/giảm	
			GT	%
Sản lượng gạo bán ra (tấn)	24.020,05	41.238,15	(17.218,10)	(41,75)
Doanh thu thuần	338.800.561.217	438.768.732.376	(99.968.171.159)	(22,78)
Giá vốn hàng bán	317.773.283.163	430.326.452.476	(112.553.169.313)	(26,16)
Lợi nhuận gộp	21.027.278.054	8.442.279.900	12.584.998.154	149,07
Doanh thu hoạt động tài chính	14.451.261.067	9.882.838.195	4.568.422.872	46,23
Chi phí tài chính	11.979.690.813	4.552.335.156	7.427.355.657	163,15
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>10.692.912.373</i>	<i>9.748.750.689</i>	<i>944.161.684</i>	<i>9,68</i>
Chi phí bán hàng	7.905.957.341	7.687.883.240	218.074.101	2,84
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.072.061.148	8.806.715.992	9.265.345.156	105,21
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(2.479.170.181)	(2.721.816.293)	242.646.112	(8,91)
Lợi nhuận khác	3.750.707.405	214.628.541	3.536.078.864	1.647,53
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.271.537.224	(2.507.187.752)	3.778.724.976	(150,72)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.687.145.007	(1.586.623.250)	9.273.768.257	(584,50)

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, kính trình cho Quý Ủy Ban và Quý Sở được biết.

Nơi nhận:

- Như k/g.
- Lưu: TCKT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký)
NGUYỄN THANH HOÀNG



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-33

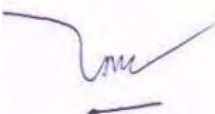
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013



Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		642.672.797.635	758.115.837.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	265.976.631.723	280.398.612.834
111	1. Tiền		75.052.465.056	5.343.612.834
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.924.166.667	275.055.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.042.882.900	2.890.848.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.182.330.700	8.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	6	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
130	III. Các khoản phải thu		222.597.327.090	207.746.429.270
131	1. Phải thu của khách hàng	7	171.083.778.669	126.316.722.356
132	2. Trả trước cho người bán	8	17.223.920.334	33.725.882.188
135	5. Các khoản phải thu khác	9	40.428.780.859	49.977.343.578
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
140	IV. Hàng tồn kho		147.840.605.749	232.701.963.426
141	1. Hàng tồn kho	11	150.800.699.798	236.890.482.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	12	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.215.350.173	34.377.983.145
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	465.632.263	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		657.581.497	29.778.138.349
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	971.108.455	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	3.121.027.958	3.628.736.341
200	B . Tài sản dài hạn		213.625.215.890	225.539.311.499
220	II. Tài sản cố định		184.554.219.220	198.834.229.135
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	142.708.066.723	79.499.167.796
222	- Nguyên giá		215.334.888.074	139.558.539.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(72.626.821.351)	(60.059.371.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	41.846.152.497	19.247.127.939
228	- Nguyên giá		42.411.190.859	19.483.947.175
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(565.038.362)	(236.819.236)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	-	100.087.933.400
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19	19.381.793.665	24.542.817.464
251	1. Đầu tư vào công ty con	19.1	9.470.000.000	9.470.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	19.2	5.250.000.000	10.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	19.3	6.500.000.000	6.501.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	19.4	(1.838.206.335)	(1.678.182.536)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.689.203.005	2.162.264.900
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	3.214.060.691	2.140.738.876
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	6.475.142.314	21.526.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		856.298.013.525	983.655.149.074

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		718.398.222.433	814.547.235.624
310	I. Nợ ngắn hạn		684.321.318.807	814.537.235.624
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	22	640.819.860.500	754.305.060.000
312	2. Phải trả cho người bán	23	7.016.812.539	17.499.994.912
313	3. Người mua trả tiền trước	24	12.252.980.863	29.042.619.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	2.028.426.613	1.756.253.091
315	5. Phải trả người lao động	26	6.363.856.514	4.938.109.278
316	6. Chi phí phải trả	27	809.578.524	1.520.567.691
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28	14.980.961.250	5.425.789.100
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	29	48.842.004	48.842.004
330	II. Nợ dài hạn		34.076.903.626	10.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	30	2.076.903.626	10.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	31	32.000.000.000	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	32	-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		137.899.791.092	169.107.913.450
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	33	137.899.791.092	169.107.913.450
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	31.267.669.881
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.119.100.317
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.981.428.988)	13.121.323.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		856.298.013.525	983.655.149.074

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại USD		9.392,78	27.961,76


Bành Trung Trực
 Người lập biểu


Phan Ngọc Bình
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2013


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34	338.800.561.217	438.768.732.376	1.651.077.979.452	1.654.043.743.383
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34	338.800.561.217	438.768.732.376	1.651.077.979.452	1.654.043.743.383
11	4. Giá vốn hàng bán	35	317.773.283.163	430.326.452.476	1.574.876.976.711	1.583.110.407.748
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.027.278.054	8.442.279.900	76.201.002.741	70.933.335.635
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	14.451.261.067	9.882.838.195	36.449.914.549	57.463.681.976
22	7. Chi phí tài chính	37	11.979.690.813	4.552.335.156	60.504.683.091	47.740.790.405
23	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>		<i>10.692.912.373</i>	<i>9.748.750.689</i>	<i>44.720.884.163</i>	<i>44.140.095.005</i>
24	8. Chi phí bán hàng	38	7.905.957.341	7.687.883.240	43.320.498.765	37.403.691.809
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39	18.072.061.148	8.806.715.992	44.583.583.527	36.365.681.014
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.479.170.181)	(2.721.816.293)	(35.757.848.093)	6.886.854.383
31	11. Thu nhập khác	40	3.764.531.680	281.841.824	8.718.914.296	1.265.857.927
32	12. Chi phí khác	41	13.824.275	67.213.283	36.294.349	512.195.414
40	13. Lợi nhuận khác		3.750.707.405	214.628.541	8.682.619.947	753.662.513
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.271.537.224	(2.507.187.752)	(27.075.228.146)	7.640.516.896
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.1	-	(906.814.502)	-	1.383.056.635
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	43.2	6.328.796.430	(13.750.000)	6.453.616.290	(13.750.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.600.333.654	(1.586.623.250)	(20.621.611.856)	6.271.210.261
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44				



Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng

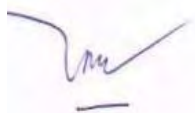
Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2014


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(27.075.228.146)	7.640.516.896
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ	16,17	15.354.628.505	8.808.211.287
03	- Các khoản dự phòng	6,10,12,19.4	2.645.198.276	944.415.179
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(241.831.108)	(1.018.377.662)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.281.831.973)	(37.779.893.545)
06	- Chi phí lãi vay	37	44.720.884.163	44.140.095.005
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.121.819.717	22.734.967.160
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.554.934.156	(79.851.965.765)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.089.783.120	(90.694.421.838)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(31.725.308.559)	34.738.301.721
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.538.954.078)	(1.006.533.549)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(45.418.622.170)	(42.918.568.713)
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	(5.374.787.853)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.748.650	111.767.900
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(532.388.432)	(2.310.357.818)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.613.012.404	(164.571.598.755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16,17,18	(2.282.843.259)	(106.516.589.512)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40	372.727.272	347.226.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.780.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.780.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19	-	(3.634.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.243.070.000	12.242.070.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.922.927.293	37.306.872.154
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35.255.881.306	(52.254.420.994)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	22	2.742.048.474.750	2.868.484.001.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(2.823.329.208.750)	(2.494.168.819.756)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33.3	(10.000.000)	(10.358.590.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.290.734.000)	363.956.591.744
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.421.840.290)	147.130.571.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	280.398.612.834	133.268.240.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.821)	(199.803)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	265.976.631.723	280.398.612.834


Bành Trung Trực
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 01 năm 2014


Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (9) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 371 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 256).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 19.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

Công cụ lao động

Những tài sản đã được ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC trước ngày 10/06/2013 nay không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sẽ được chuyển sang ghi nhận là công cụ lao động và được phân bổ trong 03 năm.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 45

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	475.189.900	398.325.900
+ VND	475.189.900	398.325.900
Tiền gửi ngân hàng	74.577.275.156	2.055.245.724
+ VND	74.379.247.174	1.473.249.651
+ USD	198.027.982	581.996.073
Tiền đang chuyển	-	2.890.041.210
+ VND	-	2.890.041.210
Các khoản tương đương tiền	190.924.166.667	275.055.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	190.924.166.667	275.055.000.000
Cộng	265.976.631.723	280.398.612.834

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7% /năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (*)	6.182.330.700	6.182.330.700
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	2.000.000.000
Cộng	6.182.330.700	8.182.330.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
Giá trị thuần	1.042.882.900	2.890.848.900

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
Cộng		6.182.330.700		6.182.330.700

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
Cộng	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
Hoàn nhập	152.034.000	36.048.500
Số cuối kỳ	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)	17.005.997.923	24.455.401.183
Phải thu bên thứ ba	154.077.780.746	101.861.321.173
Cộng	171.083.778.669	126.316.722.356
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
Phải thu thuần	164.944.625.897	124.043.203.504

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)	-	-
Trả trước bên thứ ba	17.223.920.334	33.725.882.188
	17.223.920.334	33.725.882.188

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)	5.000.000.000	-
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu tiền bán cổ phần cho Công ty cổ phần Docimexco	-	13.242.070.000
Phải thu lợi nhuận được chia	-	1.019.783.641
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp	347.368.068	565.698.570
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	889.065.737	813.980.973
Các khoản phải thu khác	488.601.613	632.064.953
Cộng	40.428.780.859	49.977.343.578

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Theo kết quả bản án số 07/2013/HCST Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
<i>Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	(47.395.000)
<i>Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	-	(155.587.880)
<i>Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi</i>	-	(2.070.535.972)
Cộng	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)
Trích lập bổ sung	(3.865.633.920)	(202.982.880)
Xử lý xóa nợ	-	-
Số cuối kỳ	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)

11. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	5.042.000.000	790.899.568
Nguyên liệu, vật liệu	23.721.239.105	24.616.640.922
Chi phí SXKD dở dang	602.753.393	655.377.167
Thành phẩm	7.852.674.839	12.846.293.672
Hàng hóa	109.578.032.461	172.478.841.989
Hàng gửi đi bán	4.004.000.000	25.502.429.600
Cộng	150.800.699.798	236.890.482.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
Giá trị thuần	147.840.605.749	232.701.963.426

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22)

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu	(2.960.094.049)	-
Hàng hóa	-	(4.188.519.492)
Cộng	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
Trích lập bổ sung	-	(6.355.758.801)
Hoàn nhập	1.228.425.443	5.767.375.783
Số cuối kỳ	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí sử dụng đường bộ	6.876.000	-
Phí sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	312.513.273	-
Công cụ dụng cụ	22.665.908	-
Bao bì luân chuyển	123.577.082	-
Cộng	465.632.263	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	971.108.455	971.108.455
Cộng	971.108.455	971.108.455

15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	3.121.027.958	3.628.736.341
Cộng	3.121.027.958	3.628.736.341

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	69.277.179.957	61.657.686.506	7.552.614.124	1.071.059.201	139.558.539.788
Tăng trong kỳ	39.225.602.723	37.024.028.399	3.112.812.236	24.332.617	79.386.775.975
- Mua sắm mới	38.790.045.451	36.949.463.854	3.112.812.236	24.332.617	78.876.654.158
- Đầu tư XD CB	435.557.272	74.564.545			510.121.817
Giảm trong kỳ	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(867.717.545)	(702.582.649)	(3.610.427.689)
- Nhượng bán			(830.888.455)		(830.888.455)
- Chuyển CCDC	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(36.829.090)	(702.582.649)	(2.779.539.234)
Số cuối kỳ	108.046.368.184	97.098.001.906	9.797.708.815	392.809.169	215.334.888.074
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	7.642.883.435	5.575.998.352	2.032.545.800	184.676.213	15.436.103.800
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.812.913.783	28.073.150.631	4.321.890.977	851.416.601	60.059.371.992
Khấu hao trong kỳ	4.719.682.081	9.329.760.420	919.350.465	36.972.728	15.005.765.694
- Do trích khấu hao	4.719.682.081	9.329.760.420	919.350.465	36.972.728	15.005.765.694
Giảm trong kỳ	(220.145.556)	(844.784.602)	(844.915.878)	(528.470.299)	(2.438.316.335)
- Nhượng bán			(817.065.863)		(817.065.863)
- Chuyển CCDC	(220.145.556)	(844.784.602)	(27.850.015)	(528.470.299)	(1.621.250.472)
Số cuối kỳ	31.312.450.308	36.558.126.449	4.396.325.564	359.919.030	72.626.821.351
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.464.266.174	33.584.535.875	3.230.723.147	219.642.600	79.499.167.796
Số cuối kỳ	76.733.917.876	60.539.875.457	5.401.383.251	32.890.139	142.708.066.723

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 76.919.579.305 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.334.628.175	149.319.000	19.483.947.175
Tăng trong kỳ	22.984.000.684	-	22.984.000.684
- Do mua sắm	22.984.000.684		22.984.000.684
Giảm trong kỳ	-	(56.757.000)	(56.757.000)
- Chuyển CCDC	-	(56.757.000)	(56.757.000)
Số cuối kỳ	42.318.628.859	92.562.000	42.411.190.859
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		38.562.000	38.562.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	138.165.974	98.653.262	236.819.236
Tăng trong kỳ	340.339.155	8.523.656	348.862.811
- Do trích khấu hao	340.339.155	8.523.656	348.862.811
Giảm trong năm	-	(20.643.685)	(20.643.685)
- Chuyển CCDC	-	(20.643.685)	(20.643.685)
Số cuối kỳ	478.505.129	86.533.233	565.038.362
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.196.462.201	50.665.738	19.247.127.939
Số cuối kỳ	41.840.123.730	6.028.767	41.846.152.497

Quyền sử dụng đất với giá còn lại 35.435.794.522 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	100.087.933.400	687.470.000	(100.688.361.889)	(87.041.511)	-
XDCB dở dang	-	510.121.817	(510.121.817)	-	-
Sửa chữa TSCĐ	-	1.005.177.092	-	(1.005.177.092)	-
	100.087.933.400	2.202.768.909	(101.198.483.706)	(1.092.218.603)	-

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

19.1 Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	9.470.000.000	60%	9.470.000.000	68%
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(831.516.515)		(343.080.105)	
Cộng	8.638.483.485		9.126.919.895	

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông ("KNC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào KNC 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc kỳ kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào KNC là 38.530.000.000 VND. KNC có trụ sở đăng ký tại số Tổ 5, Ấp Sư Nam, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

19.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	26,25%	5.250.000.000	26,25%
Công ty CP nông nghiệp Tam Nông	-		5.000.000.000	20,00%
Cộng	5.250.000.000		10.250.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		(249.874.700)	
Giá trị thuần	5.250.000.000		10.000.125.300	

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông ("TNC") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401188495 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25 tháng 02 năm 2010 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào TNC 5.000.000.000 VND, tương đương 1% vốn điều lệ. TNC có trụ sở đăng ký tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Hoạt động chính của TNC là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cty CP nông nghiệp Tam Nông (*)	-	-	-	-
Công ty cổ phần Docifish	-	-	100	1.000.000
Cộng		6.500.000.000		6.501.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.006.689.820)		(1.085.227.731)
Giá trị thuần		5.493.310.180		5.415.772.269

(*) Trong kỳ, Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã chuyển nhượng 500.000 cổ phần Tam Nông cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim.

19.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	(831.516.515)	(343.080.105)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	-	(249.874.700)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(1.006.689.820)	(1.084.563.612)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần Docifish	-	(664.119)
	(1.838.206.335)	(1.678.182.536)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.678.182.536)	(1.146.004.650)
Trích lập bổ sung	(160.023.799)	(6.486.667.362)
Hoàn nhập	-	5.954.489.476
Số cuối kỳ	(1.838.206.335)	(1.678.182.536)

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	
			trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	743.812.500	2.127.115.000	(2.506.207.673)	364.719.827
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	49.609.997	1.313.580.273	(409.149.324)	954.040.946
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.073.149.712	1.363.095.139	(843.940.204)	1.592.304.647
Khác	274.166.667	85.401.860	(56.573.256)	302.995.271
Cộng	2.140.738.876	4.889.192.272	(3.815.870.457)	3.214.060.691

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.475.142.314	21.526.024
Cộng	6.475.142.314	21.526.024

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.526.024	-
Phát sinh trong kỳ	6.453.616.290	21.526.024
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	6.475.142.314	21.526.024

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	632.819.860.500	754.305.060.000
<i>VNĐ</i>	93.232.100.000	51.000.000.000
<i>USD</i>	539.587.760.500	703.305.060.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 31)	8.000.000.000	-
Cộng	640.819.860.500	754.305.060.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				42.615.100.000
VNĐ	09/06/2014	8,5-9,0	Quyền sử dụng đất	21.532.100.000
USD	27/05/2014	3,8	Quyền sử dụng đất	21.083.000.000
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long				25.300.000.000
VNĐ	15/05/2014	9,0	Tín chấp	25.300.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long				21.083.000.000
USD	11/03/2014	5,0	Hàng tồn kho	21.083.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang				30.942.077.000
VNĐ	02/01/2014	9,0	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000
USD	24/04/2014	4,0	Các khoản phải thu và hàng tồn kho	10.942.077.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				84.131.711.500
USD	28/02/2014	3,37-3,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	84.131.711.500
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang				42.166.000.000
USD	06/03/2014	5,5	Hàng tồn kho	42.166.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				42.166.000.000
USD	30/04/2014	4,0	Quyền sử dụng đất	42.166.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ				91.019.395.000
VNĐ	05/05/2014	8,5	Các khoản phải thu và máy móc thiết bị	26.400.000.000
USD	30/06/2014	3,5	Các khoản phải thu và máy móc thiết bị	64.619.395.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long				121.648.910.000
USD	20/03/2014	4,3-5,8	Tín chấp	121.648.910.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HongLeong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				50.788.947.000
USD	19/06/2014	4,25	Tín chấp	50.788.947.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				80.958.720.000
USD	24/03/2014	2,14-3,5	Hàng tồn kho	80.958.720.000
Cộng				632.819.860.500

Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	754.305.060.000	381.038.304.256
Số tiền vay phát sinh	2.702.048.474.750	2.868.484.001.500
Số tiền vay đã trả	(2.823.329.208.750)	(2.494.168.819.756)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(204.465.500)	(1.048.426.000)
Số cuối kỳ	632.819.860.500	754.305.060.000

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)		142.619.354	57.761.931		
Phải trả bên thứ ba		6.874.193.185	17.442.232.981		
Cộng		7.016.812.539	17.499.994.912		
24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 45.2)		-	-		
Bên thứ ba trả tiền trước		12.252.980.863	29.042.619.548		
Cộng		12.252.980.863	29.042.619.548		
25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.725.414.406	1.660.606.762		
Thuế thu nhập cá nhân		303.002.207	95.646.329		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		10.000	-		
Cộng		2.028.426.613	1.756.253.091		
26. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tiền lương		6.363.856.514	4.938.109.278		
Cộng		6.363.856.514	4.938.109.278		
27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Chi phí lãi vay		809.578.524	1.507.316.531		
Phí vận chuyển phải trả		-	13.251.160		
Cộng		809.578.524	1.520.567.691		
28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Cổ tức phải trả các cổ đông		9.890.285.600	332.300.000		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		35.675.650	38.489.100		
Phải trả, phải nộp khác		5.055.000.000	5.055.000.000		
Cộng		14.980.961.250	5.425.789.100		
29. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	174.760.000	(174.760.000)	-	-
Quỹ phúc lợi	-	17.066.332	(17.066.332)	-	-
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	-	48.842.004
Cộng	48.842.004	191.826.332	(191.826.332)		48.842.004
30. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả		10.000.000	10.000.000		
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động		2.066.903.626	-		
Cộng		2.076.903.626	10.000.000		

31. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	32.000.000.000	-
	32.000.000.000	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long				32.000.000.000
VNĐ	27/12/2018	11	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng	32.000.000.000
				32.000.000.000

Công ty sử dụng khoản vay này cho mục đích tài trợ vốn dài hạn để mua nhà máy thức ăn thủy sản.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Số tiền vay đã nhận	40.000.000.000	-
Số tiền vay đến hạn trả	(8.000.000.000)	-
Số cuối kỳ	32.000.000.000	-

32. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Số đầu năm

Số trích lập trong kỳ

Số chi trong kỳ

Số cuối kỳ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	-	316.548.049
	-	145.669.524
	-	(462.217.573)
	-	-

33. VỐN CHỦ SỞ HỮU

33.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận	Tổng cộng
				chưa phân phối (Lũ lũy kế)	
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	39.537.233.391	174.765.545.119
LN tăng trong kỳ năm trước	-	-	-	6.277.978.206	6.277.978.206
Trích lập các quỹ năm trước	-	3.438.972.314	1.719.486.156	(7.221.841.858)	(2.063.383.388)
Chia cổ tức năm trước	15.599.820.000	-	-	(25.999.820.000)	(10.400.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(221.000.000)	(221.000.000)
Số dư cuối kỳ năm trước	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	12.372.549.739	168.359.139.937
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	13.121.323.252	169.107.913.450
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(20.621.611.856)	(20.621.611.856)
Trích lập các quỹ	-	745.524.902	149.104.980	(1.640.154.784)	(745.524.902)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Số dư cuối kỳ này	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(18.981.428.988)	137.899.791.092

33.2 Chi tiết vốn cổ phần

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Nhà nước	47.840.000.000	40%	47.840.000.000	40%
Vốn góp của đối tượng khác	71.759.820.000	60%	71.759.820.000	60%
Cộng	119.599.820.000		119.599.820.000	

33. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

33.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	119.599.820.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.599.820.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>119.599.820.000</u>	<u>119.599.820.000</u>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(15.599.820.000)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(9.567.985.600)	(10.400.000.000)
Trả cổ tức các năm trước	(10.000.000)	(10.358.590.000)

33.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

34. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.651.077.979.452	1.654.043.743.383
- Doanh thu bán hàng hoá	1.312.111.240.136	1.629.459.484.296
- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	337.962.650.896	23.213.550.464
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK	1.004.088.420	1.370.708.623
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN	<u>1.651.077.979.452</u>	<u>1.654.043.743.383</u>

35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	1.261.253.382.512	1.446.953.164.264
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	313.623.594.199	136.157.243.484
Cộng	<u>1.574.876.976.711</u>	<u>1.583.110.407.748</u>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.847.140.052	24.644.288.820
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	192.953.881	198.363.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.757.353.433	2.493.467.416
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.091.475.336	18.549.925.973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	242.558.039	1.018.377.662
Lãi bán hàng trả chậm	8.318.433.808	10.559.259.076
Cộng	<u>36.449.914.549</u>	<u>57.463.681.976</u>

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.720.884.163	44.140.095.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.665.396.406	3.446.530.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	545.596	6.143.587.257
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	7.989.799	(5.990.537.976)
Chi phí tài chính khác	109.867.127	1.115.750
Cộng	<u>60.504.683.091</u>	<u>47.740.790.405</u>

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	236.361.978	245.057.340
Chi phí vật liệu, bao bì	2.599.492.973	521.080.454
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	285.731.211	960.202.186
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.290.729.520	4.587.359.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.880.847.727	29.593.943.235
Chi phí khác	2.027.335.356	1.496.048.826
Cộng	43.320.498.765	37.403.691.809

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	28.534.441.260	26.192.859.649
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	959.965.961	837.876.107
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	289.387.878	155.195.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.954.365	1.258.211.287
Thuế, phí và lệ phí	558.608.978	872.727.363
Chi phí dự phòng	3.865.633.920	202.982.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.128.982.608	1.652.564.612
Chi phí khác	6.882.608.557	5.193.263.634
Cộng	44.583.583.527	36.365.681.014

40. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	372.727.272	347.226.364
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì	230.003.636	323.532.673
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ	6.186.344.000	-
Thu thừa hàng hoá	59.443.404	2.649.905
Thu vi phạm hợp đồng	1.271.964.333	268.150.000
Thu nhập khác	598.431.651	324.298.985
Cộng	8.718.914.296	1.265.857.927

41. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13.822.592	264.348.131
Thuế phạt, bị truy thu	620.816	7.793.000
Chi mua quà tặng khách hàng, đoàn thể	-	152.841.000
Chi phí khác	21.850.941	87.213.283
Cộng	36.294.349	512.195.414

42. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	1.180.855.248.677	1.091.426.028.665
Chi phí nhân công	36.389.669.142	24.671.418.518
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 16 và 17)	15.337.109.305	6.568.079.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.569.912.228	65.259.011.093
Chi phí khác	22.191.959.421	11.302.485.254
Cộng	1.344.343.898.773	1.199.227.023.331

43. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) cho phần thu nhập chịu thuế năm 2013 là 25% và 22% cho phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại..

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

43.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.075.228.146)	7.640.516.896
- Các khoản điều chỉnh tăng:	3.417.843.583	385.177.059
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	620.816	7.793.000
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	485.599.796	377.184.256
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	140.821	199.803
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản doanh thu chưa thực hiện đã nhận	55.000.000	-
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trích trước chi phí lãi vay	809.578.524	-
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trợ cấp thôi việc chưa chi	2.066.903.626	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(2.881.368.734)	(2.493.467.416)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(2.757.353.433)	(2.493.467.416)
+ Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước	(86.104.097)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	(37.911.204)	-
(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(26.538.753.297)	5.532.226.539
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	1.383.056.635
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ		3.084.916.716
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		(5.374.787.853)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	(906.814.502)

43.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	178.107.275	-	178.107.275	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	454.718.798	-	454.718.798	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.309.484)	7.776.024	(16.085.508)	-
Doanh thu chưa thực hiện	12.100.000	13.750.000	(1.650.000)	(13.750.000)
Chuyển lỗ sang năm 2014	5.838.525.725	-	5.838.525.725	-
Cộng	6.475.142.314	21.526.024		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			6.453.616.290	(13.750.000)

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

45.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	2.462.600.000	1.307.500.000
Thù lao, phụ cấp	24.840.000	286.950.000
Cộng	2.487.440.000	1.594.450.000

45.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa	64.358.952.932	327.118.372.815
		Chi phí phải trả	(514.116.010)	(2.329.175.510)
		Đã trả chi phí	(429.258.587)	(2.543.594.665)
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	Công ty con	Góp vốn	-	2.634.000.000
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	2.757.352.533	2.363.465.916

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa	17.005.997.923	24.455.401.183
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông	Bán cổ phần Tam Nông	5.000.000.000	-
Phải trả người bán				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông	Phải trả chi phí	(142.619.354)	(57.761.931)

46. CÁC CAM KẾT

46.1 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	960.251.794	960.251.794
Từ 1 năm đến 5 năm	3.841.007.174	3.841.007.174
Trên 5 năm	30.020.862.845	31.008.154.250
Cộng	34.822.121.812	35.809.413.218

46. CÁC CAM KẾT

46.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Số tham chiếu	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Đơn vị tính: VND	
					Tỷ giá 31/12/2013	Biên độ giao động
610231213003	23/12/2013	20/05/2014	3.000.000	21.170	21.075	(285.000.000)
FWDC004	30/05/2013	30/05/2014	2.000.000	21.755	21.090	(1.330.000.000)
610300513002	30/05/2013	28/02/2014	2.000.000	21.505	21.075	(860.000.000)
610110613005	11/06/2013	31/03/2014	2.000.000	21.600	21.075	(1.050.000.000)
610051113005	05/11/2013	15/07/2014	2.000.000	21.420	21.075	(690.000.000)
KHDN/SWC00002/653/13	21/11/2013	21/05/2014	2.000.000	21.580	21.090	(980.000.000)
242	03/12/2013	03/06/2014	2.000.000	21.732	21.080	(1.304.000.000)
KHDN/SWC00003/653/13	22/11/2013	22/08/2014	1.075.700	21.780	21.090	(742.233.000)
FWDC003	30/05/2013	03/03/2014	1.000.000	21.535	21.090	(445.000.000)
FWD133339999	29/11/2013	27/05/2014	600.000	21.540	21.070	(282.000.000)
FWD133329999	28/11/2013	15/05/2014	500.000	21.520	21.070	(225.000.000)
FWD133449994	10/12/2013	10/03/2014	130.000	21.260	21.070	(24.700.000)
			18.305.700			(8.217.933.000)

47. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Kỳ kế toán	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VNĐ	+ 200	2.650.930.075
USD	+ 200	(10.787.794.650)
VNĐ	- 200	(2.650.930.075)
USD	- 200	10.787.794.650
Năm trước		
VNĐ	+ 200	5.086.332.335
USD	+ 200	(14.054.461.279)
VNĐ	- 200	(5.086.332.335)
USD	- 200	14.054.461.279

47. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 46.2).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

Kỳ kế toán	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+2%	(10.472.057.182)
	-2%	10.472.057.181
Năm trước	+2%	(10.338.443.209)
	-2%	10.338.443.209

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 12.682.330.700 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 12.683.330.700 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.268.233.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.268.233.070 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.268.333.070 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

47. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	640.819.860.500	32.000.000.000	672.819.860.500
Phải trả người bán	7.016.812.539	-	7.016.812.539
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.790.539.774	10.000.000	15.800.539.774
Cộng	663.627.212.813	32.010.000.000	695.637.212.813
Số đầu năm			
Các khoản vay	754.305.060.000	-	754.305.060.000
Phải trả người bán	17.499.994.912	-	17.499.994.912
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.614.056.791	10.000.000	6.624.056.791
Cộng	778.419.111.703	10.000.000	778.429.111.703

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

48. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.976.631.723	-	280.398.612.834	-	265.976.631.723	280.398.612.834
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.182.330.700	(5.139.447.800)	8.182.330.700	(5.291.481.800)	1.042.882.900	2.890.848.900
Đầu tư dài hạn khác	6.500.000.000	(1.006.689.820)	6.501.000.000	(1.085.227.731)	5.493.310.180	5.415.772.269
Phải thu khách hàng	154.077.780.746	(6.139.152.772)	101.861.321.173	(2.273.518.852)	147.938.627.974	99.587.802.321
Phải thu bên liên quan	22.005.997.923	-	24.455.401.183	-	22.005.997.923	24.455.401.183
Phải thu khác	35.428.780.859	-	49.977.343.578	-	35.428.780.859	49.977.343.578
Cộng	490.171.521.951	(12.285.290.392)	471.376.009.468	(8.650.228.383)	477.886.231.559	462.725.781.085

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vay	672.819.860.500	754.305.060.000	672.819.860.500
Phải trả người bán	6.874.193.185	17.442.232.981	6.874.193.185	17.442.232.981
Phải trả bên liên quan	142.619.354	57.761.931	142.619.354	57.761.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.800.539.774	6.624.056.791	15.800.539.774	6.624.056.791
Cộng	695.637.212.813	778.429.111.703	695.637.212.813	778.429.111.703

48. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

49. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN

Thông tin này bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thanh toán cổ tức	-	15.599.820.000
Mua tài sản cố định bằng cách cản trừ công nợ	-	99.998.603.400
	<u>-</u>	<u>115.598.423.400</u>

50. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

51. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Bành Trung Trực
Người lập biểu

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2014